

KẾ HOẠCH

Triển khai Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công” trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ Quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (*viết tắt là Đề án 06*);

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 483/QĐ-BTTTT ngày 30/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Kế hoạch hành động triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030 theo Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XVI) về chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Thực hiện Thông báo số 50/TB-BCĐ ngày 29/01/2024 của Ban Chỉ đạo Đề án 06 tỉnh về Kết luận của đồng chí Trương Hải Long - Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo Đề án 06 tỉnh tại Hội nghị đánh giá tình hình 02 năm triển khai thực hiện Đề án 06 trên địa bàn tỉnh, vào ngày 18/01/2024.

Để hiện thực hóa các mục tiêu về xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, nâng cao Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định

số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công” trên địa bàn tỉnh Gia Lai với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tập trung nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công (DVC) trực tuyến trên địa bàn tỉnh, nhất là đối với các chỉ tiêu, nhiệm vụ mà tỉnh thực hiện chưa đạt yêu cầu hoặc còn thấp so với quy định; tạo sự chuyển biến rõ nét trong việc sử dụng DVC trực tuyến trên địa bàn tỉnh sau khi kết thúc Chiến dịch.

- Tăng cường tính chủ động, sáng tạo, mạnh dạn áp dụng những sáng kiến, giải pháp mới để cải cách hành chính trở thành khâu đột phá trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động quản lý của tỉnh.

- Giao chỉ tiêu, tỷ lệ cụ thể đến từng cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, hướng tới hoàn thành sớm các chỉ tiêu chủ yếu như tăng tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) giải quyết trực tuyến; tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; tỷ lệ thanh toán trực tuyến.

2. Yêu cầu

- Phân công rõ nhiệm vụ, rõ trách nhiệm, rõ thời gian; triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được các mục tiêu nhanh chóng, hiệu quả, tiết kiệm.

- Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan phải nêu cao tinh thần trách nhiệm, xác định việc thực hiện các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng DVC trực tuyến là một nhiệm vụ cấp bách và ưu tiên hàng đầu, là yếu tố quyết định trong công tác cải cách hành chính của tỉnh.

- Sau khi Chiến dịch này kết thúc, trên cơ sở kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch, các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục duy trì thực hiện và phấn đấu nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả và kết quả sử dụng DVC trực tuyến trong thời gian tiếp theo.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2023

1. UBND tỉnh đã ban hành các văn bản giao chỉ tiêu các nội dung liên quan đến DVC trực tuyến, thúc đẩy và nâng cao chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC trực tuyến trên địa bàn tỉnh¹.

2. Theo kết quả số liệu “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC” trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tỉnh Gia Lai đạt **53,13** điểm, xếp vị trí thứ **61/63** tỉnh, thành phố, xếp vị trí **4/5** tỉnh khu vực Tây Nguyên, cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

¹ Kế hoạch số 1166/KH-UBND ngày 19/5/2023 về Hành động nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 về Ban hành Kế hoạch Chuyên đổi số năm 2023; Kế hoạch số 3105/KH-UBND ngày 02/11/2023 về Nâng cao chỉ số Chuyên đổi số tỉnh Gia Lai năm 2023 và các năm tiếp theo...

2.1. Công khai minh bạch trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC (55,9%):

- Cấp tỉnh: 05/17 sở, ngành có tỷ lệ công khai, minh bạch thấp gồm Sở Y tế (1%), Sở Tài chính (11,1%), Sở Khoa học và Công nghệ (16,2%), Sở Giao thông vận tải (13,2%), Sở Ngoại vụ (22,2%).

- Cấp huyện: 03/17 địa phương có tỷ lệ công khai, minh bạch thấp gồm Krông Pa (42,2%), Pleiku (42,6%) và Ia Pa (45,8%).

- Cấp xã: 57/220 địa phương xếp loại Yếu, chiếm tỷ lệ 26,9%; trong đó, thấp nhất là xã Ia Yeng, huyện Phú Thiện với tỷ lệ công khai, minh bạch là 0,1%.

2.2. Tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC (88,67%):

- Cấp tỉnh: 04/17 sở, ngành có tỷ lệ tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC thấp gồm Sở Nội vụ (46,15%), Sở Khoa học và Công nghệ (57,14%), Sở Tư pháp (68,73%), Sở Tài nguyên và Môi trường (69,14%).

- Cấp huyện: 17/17 địa phương có tỷ lệ tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC cao từ 81,6% đến 95,91%, xếp loại Tốt trở lên.

- Cấp xã: 200/220 địa phương có tỷ lệ tiến độ giải quyết hồ sơ TTHC cao, xếp loại Tốt và Xuất sắc; 18/220 địa phương xếp loại Khá; 01/220 địa phương xếp loại Trung bình; 01/220 địa phương xếp loại Yếu là xã Ia Yeng, huyện Phú Thiện với tỷ lệ giải quyết là 30,77%.

2.3. Tỷ lệ DVC trực tuyến (7%):

- Cấp tỉnh: 06/17 sở, ngành có tỷ lệ DVC trực tuyến 0% gồm Ban Quản lý khu kinh tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Sở Xây dựng; 08/17 sở, ngành có tỷ lệ DVC trực tuyến thấp gồm Sở Nội vụ (0,2%), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1%), Sở Tài nguyên và Môi trường (1,7%), Sở Y tế (3,2%), Sở Thông tin và Truyền thông (3,6%), Sở Tư pháp (5,5%), Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (8,3%), Sở Khoa học và Công nghệ (16,7%).

- Cấp huyện: 15/17 địa phương có tỷ lệ DVC trực tuyến dưới 3,0%; 02/17 địa phương có tỷ lệ DVC trực tuyến 0% gồm Đak Đoa và Kông Chro.

- Cấp xã: 114/220 địa phương có tỷ lệ DVC trực tuyến 0%.

2.4. Tỷ lệ thanh toán trực tuyến (0,98%):

- Cấp tỉnh: 16/17 sở, ngành không có hồ sơ thanh toán trực tuyến, chỉ có 01 đơn vị là Sở Giao thông vận tải có tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến với tỷ lệ 67,37%.

- Cấp huyện, cấp xã: 17 địa phương cấp huyện và 220 địa phương cấp xã không có hồ sơ thanh toán trực tuyến.

2.5. Mức độ hài lòng (98,4%):

- Cấp tỉnh: 17/17 sở, ngành có tỷ lệ mức độ hài lòng cao từ 89,4% đến 100%, xếp loại Tốt trở lên.

- Cấp huyện: 16/17 địa phương có tỷ lệ mức độ hài lòng cao, xếp loại Xuất sắc với tỷ lệ từ 96,8% đến 100%; riêng huyện Chư Păh có tỷ lệ mức độ hài lòng thấp với tỷ lệ 66,2%.

- Cấp xã: 219/220 địa phương có tỷ lệ mức độ hài lòng cao, xếp loại Xuất sắc, riêng xã Ia Yeng huyện Phú Thiện xếp loại Tốt.

2.6. Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC (20,2%): Có 17/17 địa phương cấp huyện, 220 địa phương cấp xã có tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC thấp, xếp loại Yếu, thấp nhất là huyện Chư Puh (13,8%), xã Hà Đông huyện Đak Đoa (9,3%).

(Phụ lục I thống kê từng cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2023 kèm theo)

III. CĂN CỨ PHÁP LÝ, PHƯƠNG PHÁP GIAO CHỈ TIÊU VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

1.1. Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC theo thời gian thực trên môi trường điện tử, trong đó có quy định:

- “DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ (tỷ lệ 100% đạt 04 điểm)”.
- “TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến (tỷ lệ 100% đạt 02 điểm)”.

1.2. Mục V, Phụ lục III: Một số chỉ tiêu về cải cách hành chính, xây dựng Chính phủ điện tử tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; Mục II, Phụ lục III: Nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, DVC tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024, quy định:

- “Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết TTHC tối thiểu 50%”.
- “Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của DVC tối thiểu 45%”.
- “Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tối thiểu 80%”.
- “Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử 100%”.

1.3. Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh:

- Kế hoạch số 146/KH-UBND ngày 20/01/2024 của UBND tỉnh về Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024;

- Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh về Ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai năm 2024.

2. Phương pháp giao chỉ tiêu

Việc giao chỉ tiêu cho từng cơ quan cấp tỉnh², địa phương cấp huyện, cấp xã theo nguyên tắc không thấp hơn chỉ tiêu chung được các cấp có thẩm quyền

² Không giao chỉ tiêu cho Ban Dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh vì không có TTHC.

giao cho UBND tỉnh trong năm 2024 như nêu trên và trên cơ sở kết quả thực hiện trong năm 2023, cụ thể như sau:

- Đối với các chỉ tiêu về: (1) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến; (2) Tỷ lệ thanh toán trực tuyến:

+ Trường hợp kết quả thực hiện chỉ tiêu liên quan nhỏ hơn chỉ tiêu của Trung ương quy định năm 2024 thì giao chỉ tiêu cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương bằng chỉ tiêu của Trung ương quy định năm 2024 và tăng thêm 10%.

+ Trường hợp kết quả thực hiện chỉ tiêu liên quan năm 2023 bằng hoặc lớn hơn chỉ tiêu của Trung ương quy định năm 2024 thì giao chỉ tiêu bằng kết quả đạt được trong năm 2023 của cơ quan, đơn vị, địa phương đó nhưng không nhỏ hơn chỉ tiêu của Trung ương quy định năm 2024 và tăng thêm 10%.

- Đối với các chỉ tiêu: (1) Công khai, minh bạch TTHC; (2) Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; (3) Tiến độ giải quyết; (4) Mức độ hài lòng: các cơ quan, đơn vị, địa phương phấn đấu đạt 100% chỉ tiêu theo quy định.

(Phụ lục II giao chỉ tiêu cụ thể cho các cơ quan, đơn vị, địa phương kèm theo)

3. Thời gian thực hiện

Bắt đầu từ ngày **22/3/2024** và kết thúc vào ngày **29/6/2024**. Việc tổng kết Chiến dịch được tổ chức chung tại Hội nghị sơ kết 06 tháng đầu năm 2024 về kết quả thực hiện nhiệm vụ Đề án 06 của UBND tỉnh.

IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn:

1.1. Tập trung, chỉ đạo quyết liệt bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu về sử dụng DVC trực tuyến trên các lĩnh vực do cơ quan, đơn vị, địa phương phụ trách được đề ra tại Chiến dịch này trên cơ sở 1.925 TTHC được cung cấp dưới dạng DVC trực tuyến của tỉnh Gia Lai; trong đó, 943 DVC trực tuyến một phần và 982 DVC trực tuyến toàn trình *(theo văn bản số 3043/UBND-KGVX ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai)*.

1.2. Phân công, giao chỉ tiêu cụ thể cho từng thành viên, từng ngành, lĩnh vực có liên quan; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở và chấn chỉnh kịp thời những mặt tồn tại, hạn chế (nếu có).

1.3. Quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên tại Bộ phận Một cửa các cấp đối với những TTHC đã được cung cấp trực tuyến, nếu người dân, doanh nghiệp đến nộp hồ sơ trực tiếp thì hướng dẫn, khuyến khích người dân, doanh nghiệp thực hiện và hoàn thành việc nộp hồ sơ trực tuyến. Đồng thời, tập trung thực hiện việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo đúng quy định.

1.4. Tiến hành rà soát, tái cấu trúc quy trình TTHC để lựa chọn, cung cấp DVC trực tuyến. Rà soát lại các DVC trực tuyến thường xuyên phát sinh hồ sơ, có nhiều người sử dụng để thực hiện đơn giản hóa, tái cấu trúc lại quy trình thực hiện, lược bỏ các bước trung gian không cần thiết, các thành phần hồ sơ đã có trong cơ sở dữ liệu để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân khi thực hiện DVC trực tuyến. Đề xuất danh mục DVC trực tuyến đáp ứng việc cung cấp, thực hiện trên môi trường điện tử. Thường xuyên rà soát, cập nhật Danh mục DVC trực tuyến khi có sự thay đổi.

1.5. Triển khai toàn diện thanh toán trực tuyến đối với tất cả TTHC có yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài chính trên phạm vi toàn tỉnh, đặc biệt đối với các TTHC thuộc lĩnh vực có hồ sơ phát sinh nhiều như lĩnh vực Đất đai, Đăng ký kinh doanh, Giao thông vận tải, Tư pháp.

1.6. Đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thanh toán trực tuyến phí, lệ phí trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; triển khai số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC trong tiếp nhận, giải quyết TTHC.

1.7. Phát huy tối đa vai trò, hiệu quả hoạt động của Tổ Công nghệ số cộng đồng, Ban Chỉ đạo Đề án 06 các cấp, Tổ hướng dẫn và hỗ trợ dịch vụ hành chính công, Tổ dân phố điện tử, Khu dân cư điện tử,... trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện sử dụng DVC trực tuyến, thanh toán trực tuyến. Xây dựng, duy trì các mô hình hỗ trợ người dân tiếp cận các tiện ích số, DVC trực tuyến.

1.8. Triển khai thực hiện Chiến dịch đến từng cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức có liên quan; biểu dương, động viên kịp thời những tập thể, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; đồng thời, xử lý nghiêm các trường hợp chậm trễ, không hoàn thành nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao.

2. Sở Thông tin và Truyền thông:

2.1. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc xây dựng, vận hành Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu lưu trữ kết quả số hóa giải quyết TTHC điện tử của tỉnh; hợp nhất Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh thành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC; thiết lập kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân tại Hệ thống thông tin giải quyết TTHC, đảm bảo số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC.

2.2. Rà soát việc cấp và sử dụng chữ ký số của các cơ quan, đơn vị, địa phương, đảm bảo việc cấp và sử dụng chữ ký số hiệu quả, đúng quy định; đề nghị các doanh nghiệp đủ điều kiện tăng cường cung cấp chữ ký số công cộng cho người dân và bảo đảm sẵn sàng chức năng ký số từ xa trên Cổng DVC cho người dân sử dụng để thực hiện DVC trực tuyến.

2.3. Tăng cường hỗ trợ, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thanh toán phí, lệ phí trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia; thường xuyên nắm bắt, cập nhật, phối hợp xử lý các lỗi xảy ra trong quá trình thực hiện thanh toán phí, lệ phí trực tuyến.

2.4. Phối hợp với đơn vị cung cấp phần mềm xác định nguyên nhân, có biện pháp khắc phục, xử lý tình trạng không đồng bộ đầy đủ dữ liệu tại Cổng DVC của tỉnh với Cổng DVC quốc gia theo các chỉ tiêu quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Báo Gia Lai, Đài Phát thanh - Truyền hình Gia Lai: Phối hợp với Công an tỉnh xây dựng, đưa tin, bài, phóng sự nhằm tuyên truyền rộng rãi nội dung Chiến dịch được nêu tại Kế hoạch này, kịp thời thông tin kết quả đạt được để người dân, doanh nghiệp biết, ủng hộ, thực hiện.

4. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

4.1. Chỉ đạo Trung tâm Phục vụ hành chính công tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tuyến và thanh toán trực tuyến bảo đảm hiệu quả; thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định.

4.2. Thường xuyên đăng tin, bài tuyên truyền các nội dung, kết quả đạt được của Kế hoạch này trên Công Thông tin điện tử của tỉnh.

4.3. Phối hợp Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông theo dõi, đơn đốc việc thực hiện Chiến dịch; tổng kết Chiến dịch.

5. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông:


5.1. Thường xuyên theo dõi, đơn đốc việc thực hiện Chiến dịch; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện của từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo các mốc thời gian: **Định kỳ 10 ngày/lần, sơ kết 50 ngày và tổng kết 100 ngày** Chiến dịch. Trong đó, nêu rõ tập thể, cá nhân hoàn thành chỉ tiêu được giao trong thực hiện Kế hoạch, hình thức xử lý đối với tập thể, cá nhân thực hiện chưa tốt, không hoàn thành nhiệm vụ.

5.2. Kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện đảm bảo hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này và gửi về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) trước **16 giờ ngày 21/03/2024**, báo cáo sơ kết 50 ngày đêm (**trước ngày 10/5/2024**), báo cáo tổng kết Chiến dịch (**trước ngày 02/7/2024**) đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh, báo cáo về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh) để phối hợp xử lý.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chiến dịch cao điểm 100 ngày đêm “Nâng cao hiệu quả sử dụng dịch vụ công” trên địa bàn tỉnh Gia Lai, UBND tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc thực hiện. 

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Công an tỉnh;
- VP UBND tỉnh (các phòng KGVX, TTTH, HCQT);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn (UBND cấp huyện sao gửi);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Trương Hải Long

PHỤ LỤC I
Kết quả thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp
trong thực hiện TTHC, DVC theo thời gian thực trên môi trường điện tử tỉnh Gia Lai năm 2023
(Xem theo Kế hoạch số 629 /KH-UBND ngày 19/3/2024 của UBND tỉnh)

1. Các sở, ban, ngành tỉnh

STT	Đơn vị	Tỷ lệ công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	Ghi chú
1	Ban Quản lý khu kinh tế	82,6%	70%	0%	0%	92,6%	-	
2	Sở Công thương	100%	83,93%	37,3%	0%	97,8%	-	
3	Sở Giáo dục đào tạo	77,2%	99,23%	0%	0%	100%	-	
4	Sở Giao thông vận tải	13,2%	92,12%	40,3%	67,37%	100%	-	
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50,4%	96,87%	90,9%	0%	100%	-	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	16,2%	57,14%	16,7%	0%	89,4%	-	
7	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	77,2%	99,29%	0%	0%	100%	-	
8	Sở Ngoại vụ	22,2%	100,0%	0%	0%	100%	-	
9	Sở Nội vụ	100%	46,15%	0,2%	0%	94,2%	-	
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	97,8%	93,12%	1,0%	0%	100%	-	
11	Sở Tài chính	11,1%	97,9%	0%	0%	100%	-	
12	Sở Tài nguyên Môi trường	83,7%	69,14%	1,7%	0%	92,3%	-	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	99,08%	3,6%	0%	100%	-	
14	Sở Tư pháp	96,2%	68,73%	5,5%	0%	92,1%	-	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100%	95,22%	8,3%	0%	100%	-	
16	Sở Xây dựng	92,6%	99,66%	0%	0%	92,7%	-	
17	Sở Y tế	1,0%	83,86%	3,2%	0%	97,6%	-	

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố

STT	Đơn vị	Điểm đánh giá	Cụ thể từng nội dung					Số hóa hồ sơ	Ghi chú
			Tỷ lệ công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng		
1	Huyện Mang Yang	60,14	97,6%	89,65%	1,5%	0,0%	99,7%	21,8%	
2	Huyện Kbang	58,97	97,6%	89,44%	0,7%	0,0%	99,4%	22,0%	
3	Huyện Đức Cơ	58,79	87,3%	92,8%	1,7%	0,0%	100%	21,2%	
4	Huyện Chư Prông	58,05	87,7%	91,21%	0,2%	0,0%	100%	20,6%	
5	Huyện Chư Pưh	58,05	100,0%	92,45%	0,7%	0,0%	100%	13,8%	
6	Thị xã Ayun Pa	57,52	89,7%	90,98%	1,4%	0,0%	100%	18,1%	
7	Huyện Đak Pơ	56,52	86,9%	87,24%	0,7%	0,0%	98,8%	21,1%	
8	Huyện Phú Thiện	56,29	74,7%	95,91%	0,2%	0,0%	100%	17,3%	
9	Huyện Ia Grai	55,51	90,1%	81,6%	0,3%	0,0%	96,8%	21,1%	
10	Huyện Kông Chro	53,81	75,5%	91,43%	0,0%	0,0%	100%	13,9%	
11	Huyện Chư Sê	53,72	61,0%	89,2%	2,1%	0,0%	99,4%	23,4%	
12	Huyện Đak Đoa	52,66	76,3%	84,23%	0,0%	0,0%	97,2%	14,0%	
13	Huyện Chư Păh	51,68	87,3%	89,72%	0,4%	0,0%	66,2%	21,7%	
14	Thị xã An Khê	51,22	52,4%	93,59%	0,1%	0,0%	100%	18,8%	
15	Huyện Ia Pa	50,56	45,8%	94,88%	0,1%	0,0%	100%	16,3%	
16	Thành phố Pleiku	49,79	42,6%	91,54%	1,7%	0,0%	100%	18,5%	
17	Huyện Krông Pa	48,71	42,2%	83,57%	0,5%	0,0%	97,4%	21,0%	

3. UBND các xã, phường, thị trấn

STT	Đơn vị		Điểm đánh giá	Tỷ lệ cụ thể từng nội dung						Ghi chú
	Cấp xã	Cấp huyện		Tỷ lệ công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa hồ sơ	
1	Xã Đăk Yă	Mang Yang	64,05	100,0%	91,76%	14,9%	0,0%	100,0%	29,5%	1/12
2	Xã Đăk Jơ Ta	Mang Yang	61,9	99,9%	91,89%	6,3%	0,0%	100,0%	24,0%	
3	Xã Đăk Djrăng	Mang Yang	61,28	100,0%	98,39%	0,1%	0,0%	100,0%	19,3%	
4	Xã Đăk Trôi	Mang Yang	61,1	99,7%	95,89%	0,1%	0,0%	100,0%	20,6%	
5	Xã Kon Thup	Mang Yang	60,83	100%	94,81%	0,2%	0,0%	100,0%	19,9%	
6	Xã Đê Ar	Mang Yang	60,38	100,0%	94,36%	0,0%	0,0%	100,0%	20,6%	
7	Xã Lơ Pang	Mang Yang	60,36	100%	93,59%	0,0%	0,0%	100,0%	19,4%	
8	Xã Hà Ra	Mang Yang	59,76	100,0%	89,68%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
9	Xã Kon Chiêng	Mang Yang	59,63	100,0%	88,56%	0,0%	0,0%	99,5%	21,0%	
10	Xã Ayun	Mang Yang	56,36	100,0%	76,22%	0,2%	0,0%	95,0%	20,0%	
11	Xã Đăk Ta Ley	Mang Yang	55,93	72,1%	96,06%	0,0%	0,0%	100,0%	19,7%	
12	TT Kon Dong	Mang Yang	47,94	29,6%	93,81%	0,1%	0,0%	100,0%	19,9%	
13	Xã Tơ Tung	Kbang	62,41	100,0%	92,9%	8,0%	0,0%	100,0%	25,5%	0/14
14	Xã Sơ Pai	Kbang	61,11	99,1%	97,44%	0,3%	0,0%	100,0%	19,7%	
15	Xã Kông Pla	Kbang	60,19	100,0%	96,4%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
16	Xã Đông	Kbang	60,7	99,9%	94,35%	0,0%	0,0%	100,0%	20,2%	
17	Xã Lơ Ku	Kbang	60,43	100,0%	91,08%	1,7%	0,0%	100,0%	21,2%	
18	Xã Krong	Kbang	60,4	100,0%	93,16%	0,4%	0,0%	100,0%	19,7%	
19	Xã Nghĩa An	Kbang	60,23	100,0%	93,05%	0,2%	0,0%	100,0%	19,5%	
20	Thị trấn KBang	Kbang	59,73	100,0%	89,57%	0,0%	0,0%	99,8%	19,8%	
21	Xã Đăk Smar	Kbang	59,19	91,1%	94,48%	1,4%	0,0%	100,0%	20,3%	
22	Xã Kông Long Khong	Kbang	59,08	91,5%	95,59%	0,4%	0,0%	100,0%	19,3%	
23	Xã Đăk HLơ	Kbang	58,54	100,0%	86,92%	0,0%	0,0%	98,8%	19,1%	
24	Xã Đăk Roong	Kbang	58,14	100,0%	84,38%	0,0%	0,0%	98,0%	19,1%	

25	Xã Kon Pne	Kbang	57,14	100,0%	83,14%	0,0%	0,0%	97,3%	19,0%	
26	Xã Sơn Lang	Kbang	55	100,0%	72,33%	0,8%	0,0%	93,2%	20,4%	
27	Xã Ia Lang	Đức Cơ	65,15	93,3%	96,95%	20,4%	0,0%	100,0%	33,0%	0/10
28	Xã Ia Đok	Đức Cơ	61,82	100,0%	93,52%	1,9%	0,0%	100,0%	24,0%	
29	Xã Ia Pnôn	Đức Cơ	60,39	98,8%	92,98%	0,5%	0,0%	100,0%	20,2%	
30	Xã Ia Nan	Đức Cơ	59,08	95,2%	85,37%	2,4%	0,0%	98,2%	24,45	
31	Thị trấn Chư Ty	Đức Cơ	58,74	100,0%	85,59%	0,0%	0,0%	98,3%	20,1%	
32	Xã Ia Kla	Đức Cơ	58,12	80,1%	98,58%	0,0%	0,0%	100,0%	20,7%	
33	Xã Ia Đom	Đức Cơ	57,44	72,0%	95,22%	2,3%	0,0%	100,0%	26,0%	
34	Xã Ia Đin	Đức Cơ	55,79	71,5%	96,57%	0,0%	0,0%	100,0%	19,3%	
35	Xã Ia Krêl	Đức Cơ	53,71	68,4%	98,98%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
36	Xã Ia Kriêng	Đức Cơ	52,05	59,8%	97,36%	0,0%	0,0%	100,0%	10,6%	
37	Xã Bàu Cạn	Chư Prông	62,09	100,0%	98,98%	0,4%	0,0%	100,0%	21,3%	0/20
38	Xã Bình Giáo	Chư Prông	61,84	100,0%	98,3%	0,9%	0,0%	100,0%	21,3%	
39	Xã Ia O	Chư Prông	61,68	100,0%	96,17%	2,7%	0,0%	100,0%	21,9%	
40	Xã Thăng Hưng	Chư Prông	61,19	100,0%	96,54%	0,0%	0,0%	100,0%	20,3%	
41	Xã Ia Kly	Chư Prông	61,04	100,0%	97,69%	0,2%	0,0%	100,0%	19,2%	
42	Xã Ia Vê	Chư Prông	61,04	100,0%	98,17%	0,0%	0,0%	100,0%	19,0%	
43	Xã Ia Púch	Chư Prông	60,5	100,0%	95,64%	0,0%	0,0%	100,0%	19,1%	
44	Xã Ia Bang	Chư Prông	60,25	100,0%	93,44%	0,1%	0,0%	100,0%	19,5%	
45	Xã Ia Băng	Chư Prông	60,25	100,0%	93,44%	0,1%	0,0%	100,0%	19,5%	
46	Xã Ia Boong	Chư Prông	60	100,0%	92,79%	0,0%	0,0%	100,0%	19,1%	
47	Xã Ia Tôr	Chư Prông	59,76	100,0%	90,24%	0,2%	0,0%	100,0%	19,5%	
48	Xã Ia Ga	Chư Prông	59,33	100,0%	88,32%	0,2%	0,0%	99,4%	19,6%	
49	Xã Ia Pior	Chư Prông	59,08	100,0%	87,66%	0,0%	0,0%	99,2%	19,5%	
50	Xã Ia Mơ	Chư Prông	59,07	100,0%	88,74%	0,0%	0,0%	99,6%	18,9%	
51	Xã Ia Pia	Chư Prông	58,37	100,0%	85,02%	0,0%	0,0%	98,1%	19,6%	
52	Xã Ia Phin	Chư Prông	58,16	100,0%	91,74%	0,0%	0,0%	100,0%	10,8%	

53	Xã Ia Drăng	Chư Prông	57,77	100,0%	90,11%	0,0%	0,0%	100,0%	10,7%	
54	Thị trấn Chư Prông	Chư Prông	57,42	100,0%	80,92%	0,3%	0,0%	96,8%	19,5%	
55	Xã Ia Me	Chư Prông	57,08	100,0%	80,37%	0,0%	0,0%	96,4%	19,6%	
56	Xã Ia Lâu	Chư Prông	55,29	100,0%	74,38%	0,0%	0,0%	94,2%	19,1%	
57	Xã Ia Hla	Chư Puh	59,51	100,0%	98,7%	0,0%	0,0%	100,0%	10,8%	1/10
58	Thị trấn Nhon Hoà	Chư Puh	58,53	100,0%	92,62%	0,0%	0,0%	100,0%	11,4%	
59	Xã Ia Phang	Chư Puh	58,39	100,0%	93,07%	0,0%	0,0%	100,0%	10,9%	
60	Xã Ia BLứ	Chư Puh	58,38	90,3%	90,42%	1,2%	0,0%	100,0%	20,3%	
61	Xã Ia Hrú	Chư Puh	57,99	100,0%	91,06%	0,0%	0,0%	100,0%	10,6%	
62	Xã Chư Don	Chư Puh	57,36	100,0%	87,5%	0,0%	0,0%	99,7%	10,4%	
63	Xã Ia Dreng	Chư Puh	56,83	84,4%	99,69%	0,0%	0,0%	100,0%	10,5%	
64	Xã Ia Le	Chư Puh	53,57	92,9%	80,3%	0,0%	0,0%	96,4%	9,8%	
65	Xã Ia Rong	Chư Puh	47,01	36,4%	94,28%	0,0%	0,0%	100,0%	9,9%	
66	Phường Đoàn Kết	Ayun Pa	62	88,6%	92,82%	14,3%	0,0%	100,0%	29,3%	0/8
67	Xã Ia RTô	Ayun Pa	60,22	97,8%	95,47%	0,4%	0,0%	100,0%	19,1%	
68	Phường Hòa Bình	Ayun Pa	60,05	91,4%	99,66%	0,3%	0,0%	100,0%	20,0%	
69	Xã Ia RBol	Ayun Pa	58,78	95,4%	90,91%	0,0%	0,0%	100,0%	18,8%	
70	Xã Chư Păh	Ayun Pa	58,62	97,6%	97,93%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
71	Phường Cheo Reo	Ayun Pa	58,03	84,9%	97,12%	0,0%	0,0%	100,0%	18,8%	
72	Phường Sông Bờ	Ayun Pa	56,17	96,6%	87,39%	0,0%	0,0%	99,0%	10,2%	
73	Xã Ia Sao	Ayun Pa	54,04	83,2%	89,14%	0,0%	0,0%	99,7%	9,8%	
74	Xã Yang Bắc	Đak Pơ	61,17	100,0%	97,29%	0,7%	0,0%	100,0%	20,0%	1/8
75	Xã Phú An	Đak Pơ	60,33	100,0%	90,68%	1,8%	0,0%	100,0%	21,4%	
76	Xã Hà Tam	Đak Pơ	60,02	100,0%	90,71%	0,8%	0,0%	100,0%	20,3%	
77	Xã Ya Hội	Đak Pơ	69,67	96,9%	91,08%	0,9%	0,0%	100,0%	20,3%	
78	Xã Cư An	Đak Pơ	56,02	75,2%	92,2%	0,5%	0,0%	100,0%	20,8%	
79	Thị trấn Đak Pơ	Đak Pơ	55,71	96,8%	76,17%	0,6%	0,0%	94,8%	20,4%	
80	Xã Tân An	Đak Pơ	53,05	73,4%	82,1%	0,2%	0,0%	97,1%	20,5%	

81	Xã An Thành	Đak Pơ	48,26	41,4%	84,69%	2,8%	0,0%	98,0%	21,7%	
82	Xã Chrôh Ponan	Phú Thiện	61,74	100,0%	99,23%	0,0%	0,0%	100,0%	19,9%	2/10
83	Xã Ayun Hạ	Phú Thiện	61,33	99,6%	94,53%	1,7%	0,0%	100,0%	22,0%	
84	Xã Ia Peng	Phú Thiện	59,07	82,4%	99,36%	2,4%	0,0%	100,0%	21,3%	
85	Xã Ia Piar	Phú Thiện	58,69	100,0%	94,94%	0,0%	0,0%	100,0%	10,2%	
86	Xã Ia Ake	Phú Thiện	57,78	75,8%	99,77%	0,2%	0,0%	100,0%	21,3%	
87	Thị trấn Phú Thiện	Phú Thiện	57,02	100%	88,12%	0,0%	0,0%	99,3%	10,4%	
88	Xã Ia Hiao	Phú Thiện	55,91	81,4%	98,98%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
89	Xã Chư A Thai	Phú Thiện	51,74	47,1%	98,03%	0,0%	0,0%	100,0%	19,3%	
90	Xã Ia Sol	Phú Thiện	46,7	45,2%	85,59%	0,0%	0,0%	98,4%	10,4%	
91	Xã Ia Yeng	Phú Thiện	35,44	0,1%	30,77%	100,0%	0,0%	81,5%	81,8%	
92	Xã Ia Dêr	Ia Grai	58,77	100,0%	85,34%	0,0%	0,0%	98,3%	20,8%	4/13
93	Xã Ia Yok	Ia Grai	57,17	93,4%	85,03	0,0%	0,0%	98,1%	19,6%	
94	Xã Ia Bă	Ia Grai	56,49	90,1%	84,64%	0,1%	0,0%	98,1%	19,4%	
95	Xã Ia Sao	Ia Grai	55,9	100,0%	75,53%	0,0%	0,0%	94,7%	19,5%	
96	Xã Ia Chia	Ia Grai	55,11	94,7%	76,33%	0,0%	0,0%	95,0%	19,3%	
97	Xã Ia O	Ia Grai	54,91	92,4%	76,63%	0,0%	0,0%	94,9%	20,0%	
98	Xã Ia KRai	Ia Grai	53,9	74,6%	84,37%	0,0%	0,0%	97,9%	20,5%	
99	Xã Ia Grăng	Ia Grai	52,08	72,7%	77,13%	2,5%	0,0%	95,2%	21,8%	
100	Xã Ia Pêch	Ia Grai	50,13	63,4%	76,7%	0,8%	0,0%	95,1%	21,8%	
101	Xã Ia Tô	Ia Grai	49,41	70,6%	70,35%	0,0%	0,0%	92,8%	20,5%	
102	Xã Ia Hrung	Ia Grai	47,81	62,9%	78,17%	0,0%	0,0%	95,6%	10,4%	
103	Xã Ia Khai	Ia Grai	45,12	26,3%	82,67%	0,4%	0,0%	97,3%	22,1%	
104	Thị trấn Ia Kha	Ia Grai	45,12	26,3%	82,67%	2,4%	0,0%	97,3%	22,1%	
105	Xã Yang Nam	Kông Chro	58,39	100,0%	92,32%	0,0%	0,0%	100,0%	10,7%	2/14
106	Xã Chư Krêy	Kông Chro	57,22	100,0%	88,63%	0,0%	0,0%	99,5%	10,1%	
107	Xã Đăk Song	Kông Chro	56,65	100,0%	87,57%	0,0%	0,0%	99,1%	9,6%	
108	Xã Đăk Tơ Pang	Kông Chro	55,8	100,0%	83,78%	0,0%	0,0%	97,8%	9,7%	

109	Xã Đắk Kơ Ning	Kông Chro	55,74	83,9%	86,03%	0,6%	0,0%	98,6%	19,7%	
110	Xã Ya Ma	Kông Chro	55,45	100,0%	89,05%	0,0%	0,0%	99,6%	9,9%	
111	Xã Đắk Pơ Pho	Kông Chro	55,32	76,7%	100,0%	0,0%	0,0%	100,0%	10,1%	
112	Xã Chơ Long	Kông Chro	54,93	84,7%	90,14%	0,0%	0,0%	100,0%	10,2%	
113	Xã An Trung	Kông Chro	54,78	100,0%	71,22%	0,0%	0,0%	93,2%	19,3%	
114	Xã Yang Trung	Kông Chro	54,36	79,9%	83,93%	0,2%	0,0%	97,7%	19,4%	
115	Xã SRó	Kông Chro	54,35	81,3%	91,86%	0,0%	0,0%	100,0%	9,8%	
116	Xã Đắk Pling	Kông Chro	54,27	100,0%	78,5%	0,0%	0,0%	95,7%	9,5%	
117	Thị trấn Kông Chro	Kông Chro	47,63	40,1%	93,39%	0,0%	0,0%	100,0%	10,6%	
118	Xã Kông Yang	Kông Chro	44,5	26,3%	99,29%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
119	Xã H Bông	Chư Sê	63,74	98,7%	98,65%	9,0%	0,0%	100,0%	25,9%	2/15
120	Xã Ia Pal	Chư Sê	62,55	100,0%	99,46%	6,7%	0,0%	100,0%	24,2%	
121	Xã Ia Tiêm	Chư Sê	62,5	98,5%	94,71%	6,8%	0,0%	100,0%	25,3%	
122	Xã Bờ Ngoong	Chư Sê	61,25	100,0%	100,0%	0,3%	0,0%	100,0%	19,5%	
123	Xã Ia Ko	Chư Sê	61,24	99,1%	98,85%	0,8%	0,0%	100,0%	20,0%	
124	Xã Bar Măih	Chư Sê	60,96	91,8%	99,75%	0,5%	0,0%	100,0%	25,1%	
125	Xã Chư Pong	Chư Sê	60,55	100,0%	99,24%	0,8%	0,0%	100,0%	20,0%	
126	Xã Ia Glai	Chư Sê	60,3	100,0%	96,39%	0,9%	0,0%	100,0%	20,1%	
127	Xã Kông HTok	Chư Sê	58,61	86,9%	98,46%	0,4%	0,0%	100,0%	19,6%	
128	Xã Dun	Chư Sê	58,55	100,0%	98,79%	0,6%	0,0%	100,0%	20,1%	
129	Xã Ayun	Chư Sê	57,95	100,0%	99,47%	0,3%	0,0%	100,0%	20,4%	
130	Xã Ia Blang	Chư Sê	51,81	47%	98,27%	2,9%	0,0%	100,0%	21,7%	
131	Xã Al Bá	Chư Sê	50,92	93,1%	61,82%	0,7%	0,0%	89,6%	19,5%	
132	Xã Ia HLốp	Chư Sê	47,3	28,3%	98,13%	0,4%	0,0%	100,0%	19,4%	
133	Thị trấn Chư Sê	Chư Sê	45,78	18%	98,7%	0,5%	0,0%	100,0%	19,6%	
134	Xã Đắk Krong	Đak Đoa	59,45	100%	98,63%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	7/17
135	Xã Hà Đông	Đak Đoa	59,17	100%	100,0%	0,0%	0,0%	100,0%	9,3%	
136	Xã Đắk Somei	Đak Đoa	59,15	98,9%	98,6%	0,3%	0,0%	100,0%	10,7%	

137	Xã Hà Bàu	Đak Đoa	58,36	100%	93,91%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
138	Xã Kon Gang	Đak Đoa	57,8	90,7%	100,0%	0,0%	0,0%	100,0%	10,2%	
139	Xã Nam Yang	Đak Đoa	57,21	89,3%	97,51%	0,0%	0,0%	100,0%	10,5%	
140	Xã Ia Băng	Đak Đoa	56,34	82,2%	99,85%	0,0%	0,0%	100,0%	10,3%	
141	Xã A Dok	Đak Đoa	52,34	100,0%	78,17%	0,0%	0,0%	95,5%	10,6%	
142	Xã HNeng	Đak Đoa	52,34	39,3%	96,61%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
142	Xã Hnol	Đak Đoa	50,94	64,6%	98,59%	0,0%	0,0%	100,0%	9,9%	
144	Xã Hải Yang	Đak Đoa	49,87	39,4%	96,46%	0,0%	0,0%	100,0%	19,1%	
145	Xã Glar	Đak Đoa	49,79	46,9%	98,59%	0,0%	0,0%	100,0%	10,3%	
146	Thị trấn Đăk Đoa	Đak Đoa	48,82	36,4%	98,05%	0,1%	0,0%	100,0%	20,2%	
147	Xã Ia Pét	Đak Đoa	48,02	62,9%	93,01%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
148	Xã Trang	Đak Đoa	46,9	31,6%	98,96%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
149	Xã Tân Bình	Đak Đoa	44,42	39,3%	96,61%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
150	Xã KDang	Đak Đoa	44,42	100%	78,17%	0,0%	0,0%	95,5%	10,6%	
151	Thị trấn Phú Hòa	Chư Păh	61,79	100%	98,17%	0,1%	0,0%	100,0%	20,5%	1/14
152	Xã Chư Đăng Ya	Chư Păh	61,36	100%	98,66%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
153	Xã Hòa Phú	Chư Păh	61,16	100%	94,71%	2,1%	0,0%	100,0%	21,0%	
154	Xã Nghĩa Hưng	Chư Păh	60,7	100%	95,54%	0,0%	0,0%	100,0%	19,3%	
155	Thị trấn Ia Ly	Chư Păh	60,67	100%	90,4%	3,2%	0,0%	100,0%	21,7%	
156	Xã Ia Mơ Nông	Chư Păh	60,1	100%	98,36%	0,8%	0,0%	100,0%	20,1%	
157	Xã Đăk Tơ Ver	Chư Păh	58,97	100%	88,09%	0,0%	0,0%	99,3%	19,1%	
158	Xã Ia Ka	Chư Păh	57,56	77,3%	98,38%	0,5%	0,0%	100,0%	20,3%	
159	Xã Ia Nhin	Chư Păh	56,56	72,7%	96,71%	0,4%	0,0%	100,0%	21,3%	
160	Xã Nghĩa Hòa	Chư Păh	54,43	87,0%	78,63%	0,1%	0,0%	95,7%	19,9%	
161	Xã Ia Khuol	Chư Păh	54,04	59,7%	98,13%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
162	Xã Ia Phí	Chư Păh	50,49	41,3%	97,11%	0,2%	0,0%	100,0%	19,5%	
163	Xã Hà Tây	Chư Păh	50,11	42,3%	94,01%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
164	Xã Ia Kreng	Chư Păh	46,64	20,3%	98,63%	0,0%	0,0%	100,0%	18,8%	

165	Xã Cửu An	An Khê	59,91	88,8%	99,36%	0,0%	0,0%	100,0%	20,3%	6/11
166	Phường An Tân	An Khê	59,47	95,3%	90,98%	0,0%	0,0%	100,0%	22,2%	
167	Xã Tú An	An Khê	57,41	100%	89,92%	0,0%	0,0%	99,9%	9,9%	
168	Phường Ngô Mây	An Khê	55,9	77,2%	91,83%	0,2%	0,0%	100,0%	19,6%	
169	Xã Xuân An	An Khê	52,87	63,0%	89,5%	0,0%	0,0%	100,0%	19,3%	
170	Phường An Phú	An Khê	48,39	27,8%	98,12%	0,3%	0,0%	100,0%	19,7%	
171	Xã Song An	An Khê	48,22	32,8%	93,8%	0,0%	0,0%	100,0%	19,6%	
172	Phường An Bình	An Khê	48,2	47,4%	90,33%	0,0%	0,0%	100,0%	10,2%	
173	Phường Tây Sơn	An Khê	46,93	18,7%	99,86%	0,3%	0,0%	100,0%	19,5%	
174	Xã Thành An	An Khê	44,97	37,8%	84,09%	0,0%	0,0%	97,7%	10,6%	
175	Phường An Phước	An Khê	44,59	35,5%	84,91%	0,0%	0,0%	97,9%	10,5%	
176	Xã Chư Răng	Ia Pa	61,15	97,8%	99,25%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	5/9
177	Xã Kim Tân	Ia Pa	59,38	90,2%	97,34%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
178	Xã Chư Mố	Ia Pa	52,03	59,6%	98,76%	0,0%	0,0%	100,0%	10,1%	
179	Xã Ia Broãi	Ia Pa	50,85	46,2%	95,22%	0,0%	0,0%	100,0%	19,3%	
180	Xã Pờ Tó	Ia Pa	49,64	45,2%	99,34%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
181	Xã Ia KDăm	Ia Pa	49,39	32,6%	99,64%	0,2%	0,0%	100,0%	19,4%	
182	Xã Ia MRon	Ia Pa	45,75	15,9%	97,5%	0,0%	0,0%	100,0%	18,9%	
183	Xã Ia Trok	Ia Pa	45,52	23,7%	97,69%	0,0%	0,0%	100,0%	11,1%	
184	Xã Ia Tul	Ia Pa	44,46	25,1%	91,73%	0,0%	0,0%	100,0%	10,4%	
185	Phường Tây Sơn	Pleiku	66,34	100,0%	94,76%	20,8%	0,0%	100,0%	34,3%	13/22
186	Xã An Phú	Pleiku	59,21	100,0%	98,66%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
187	Xã Gáo	Pleiku	58,51	100,0%	96%	0,0%	0,0%	100,0%	9,7%	
188	Xã Biên Hồ	Pleiku	57,75	79,2%	99,62%	0,3%	0,0%	100,0%	19,3%	
189	Xã Ia Kênh	Pleiku	56,66	74,2%	98,44%	0,2%	0,0%	100,0%	19,5%	
190	Phường Hội Phú	Pleiku	52,42	52,8%	96,95%	0,0%	0,0%	100,0%	19,3%	
191	Phường Yên Thế	Pleiku	52,07	46,4%	99,58%	1,1%	0,0%	100,0%	20,3%	
192	Phường Trà Bá	Pleiku	50,93	42,4%	99,55%	0,1%	0,0%	100,0%	18,8%	

193	Phường Yên Đỗ	Pleiku	50,48	21,2%	94,67%	23,5%	0,0%	100,0%	35,5%	
194	Phường Ia Kring	Pleiku	49,97	33,8%	99,7%	2,6%	0,0%	100,0%	21,0%	
195	Xã Diên Phú	Pleiku	49	49,4%	93,95%	0,0%	0,0%	100,0%	9,8%	
196	Phường Phù Đồng	Pleiku	48,17	26,3%	99,43%	0,0%	0,0%	100,0%	19,5%	
197	Phường Hội Thương	Pleiku	47,51	19,3%	99,2%	3,3%	0,0%	100,0%	21,9%	
198	Phường Diên Hồng	Pleiku	47,09	19,5%	100,0%	0,6%	0,0%	100,0%	19,7%	
199	Phường Chi Lăng	Pleiku	46	27,2%	97,86%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
200	Phường Đống Đa	Pleiku	45,65	12,2%	99,82%	0,2%	0,0%	100,0%	19,4%	
201	Xã Chư á	Pleiku	45,61	32%	91,91%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
202	Phường Thông Nhất	Pleiku	45,12	10,7%	98,15%	0,2%	0,0%	100,0%	19,5%	
203	Xã Trà Đa	Pleiku	44,96	26,8%	92,84%	0,0%	0,0%	100,0%	10,5%	
204	Phường Hoa Lư	Pleiku	44,46	17,1%	98,92%	0,0%	0,0%	100,0%	10,6%	
205	Xã Tân Sơn	Pleiku	44,12	16,8%	98,19%	0,0%	0,0%	100,0%	10,0%	
206	Phường Thắng Lợi	Pleiku	42,55	18,1%	89,06%	0,0%	0,0%	99,6%	10,4%	
207	Xã Chư Gu	Krông Pa	59,55	100,0%	88,76%	0,7%	0,0%	99,6%	20,0%	6/14
208	Xã Chư Ngọc	Krông Pa	56,98	76,6%	98,11%	0,2%	0,0%	100,0%	19,4%	
209	Xã Krông Năng	Krông Pa	53,12	58%	95,6%	0,4%	0,0%	100,0%	19,3%	
210	Xã Đát Bằng	Krông Pa	52,31	49,6%	97,58%	1,5%	0,0%	100,0%	20,4%	
211	Xã Ia HDreh	Krông Pa	52,01	50,4%	91,19%	4,7%	0,0%	100,0%	22,9%	
212	Xã Uar	Krông Pa	51,83	56,9%	89,6%	0,1%	0,0%	99,9%	19,5%	
213	Xã Ia RSai	Krông Pa	51,63	47,1%	97,59%	0,2%	0,0%	100,0%	19,5%	
214	Xã Ia Mláh	Krông Pa	50,43	38,9%	98,49%	0,4%	0,0%	100,0%	19,8%	
215	Xã Phú Cản	Krông Pa	48,8	30,2%	98,99%	0,3%	0,0%	100,0%	19,3%	
216	Xã Ia RSuom	Krông Pa	48,15	30,7%	94,39%	0,3%	0,0%	100,0%	19,7%	
217	Xã Ia RMok	Krông Pa	46,94	30,1%	89,13%	0,5%	0,0%	99,7%	19,6%	
218	Xã Chư Rcăm	Krông Pa	46,44	19,8%	96,16%	0,3%	0,0%	100,0%	19,5%	
219	Thị trấn Phú Túc	Krông Pa	46	44,2%	75,44%	0,0%	0,0%	94,6%	19,8%	
220	Xã Chư Drăng	Krông Pa	43,2	6,5%	91,71%	0,7%	0,0%	100,0%	19,7%	

PHỤ LỤC II

Giao chỉ tiêu cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo tiến độ 50 ngày, 100 ngày và thời gian thực hiện tiếp theo
(Kèm theo Kế hoạch số 629 /KH-UBND ngày 19 /3/2024 của UBND tỉnh)

1. Các sở, ban, ngành tỉnh

TT	Đơn vị	Tiến độ giải quyết		Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến			Tỷ lệ thanh toán trực tuyến			Tỷ lệ công khai, minh bạch		Mức độ hài lòng		Số hóa hồ sơ	
		Năm 2023	Chỉ tiêu 50 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo	Năm 2023	Chỉ tiêu		Năm 2023	Chỉ tiêu		Năm 2023	Chỉ tiêu 50 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo	Năm 2023	Chỉ tiêu 50 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo	Chỉ tiêu 50 ngày	Chỉ tiêu 100 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo
					50 ngày	100 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo		50 ngày	100 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo						
1	Ban Quản lý khu kinh tế	70%	100%	0%	30%	60%	0%	20%	55%	82,6%	100%	92,6%	100%	80%	100%
2	Sở Công thương	83,93%	100%	37,3%	50%	60%	0%	20%	55%	100%	100%	97,8%	100%	80%	100%
3	Sở Giáo dục đào tạo	99,23%	100%	0%	30%	60%	0%	20%	55%	77,2%	100%	100%	100%	80%	100%
4	Sở Giao thông vận tải	92,12%	100%	40,3%	50%	60%	67,37%	72,37%	77,37%	13,2%	100%	100%	100%	80%	100%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	96,87%	100%	90,9%	100%	100%	0%	20%	55%	50,4%	100%	100%	100%	80%	100%
6	Sở Khoa học và Công nghệ	57,14%	100%	16,7%	30%	60%	0%	20%	55%	16,2%	100%	89,4%	100%	80%	100%
7	Sở Lao động – Thương binh và Xã hội	99,29%	100%	0%	30%	60%	0%	20%	55%	77,2%	100%	100%	100%	80%	100%
8	Sở Ngoại vụ	100,0%	100%	0%	30%	60%	0%	20%	55%	22,2%	100%	100%	100%	80%	100%
9	Sở Nội vụ	46,15%	100%	0,2%	30%	60%	0%	20%	55%	100%	100%	94,2%	100%	80%	100%
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93,12%	100%	1,0%	30%	60%	0%	20%	55%	97,8%	100%	100%	100%	80%	100%
11	Sở Tài chính	97,9%	100%	0%	30%	60%	0%	20%	55%	11,1%	100%	100%	100%	80%	100%
12	Sở Tài nguyên Môi trường	69,14%	100%	1,7%	30%	60%	0%	20%	55%	83,7%	100%	92,3%	100%	80%	100%

13	Sở Thông tin và Truyền thông	99,08%	100%	3,6%	30%	60%	0%	20%	55%	100%	100%	100%	100%	80%	100%
14	Sở Tư pháp	68,73%	100%	5,5%	30%	60%	0%	20%	55%	96,2%	100%	92,1%	100%	80%	100%
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95,22%	100%	8,3%	100%	100%	0%	20%	55%	100%	100%	100%	100%	80%	100%
16	Sở Xây dựng	99,66%	100%	0%	73,7%	78,7%	0%	20%	55%	92,6%	100%	92,7%	100%	80%	100%
17	Sở Y tế	83,86%	100%	3,2%	92,9%	97,9%	0%	20%	55%	1,0%	100%	97,6%	100%	80%	100%

2. Các huyện, thị xã, thành phố

TT	Địa phương	Tỷ lệ công khai, minh bạch		Tiến độ giải quyết		Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến			Tỷ lệ thanh toán trực tuyến			Mức độ hài lòng		Số hóa hồ sơ		
		Năm 2023	Chỉ tiêu 50 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo	Năm 2023	Chỉ tiêu 50 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo	Năm 2023	Chỉ tiêu		Năm 2023	Chỉ tiêu		Năm 2023	Chỉ tiêu 50 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo	Năm 2023	Chỉ tiêu	
							50 ngày	100 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo		50 ngày	100 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo				50 ngày	100 ngày và duy trì trong thời gian tiếp theo
1	Huyện Mang Yang	97,6%	100%	89,65%	100%	1,5%	30%	60%	0,0%	20%	55%	99,7%	100%	21,8%	50%	100%
2	Huyện Kbang	97,6%	100%	89,44%	100%	0,7%	30%	60%	0,0%	20%	55%	99,4%	100%	22,0%	50%	100%
3	Huyện Đức Cơ	87,3%	100%	92,8%	100%	1,7%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	21,2%	50%	100%
4	Huyện Chư Prông	87,7%	100%	91,21%	100%	0,2%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	20,6%	50%	100%
5	Huyện Chư Pưh	100,0%	100%	92,45%	100%	0,7%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	13,8%	50%	100%
6	Thị xã Ayun Pa	89,7%	100%	90,98%	100%	1,4%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	18,1%	50%	100%
7	Huyện Đak Pơ	86,9%	100%	87,24%	100%	0,7%	30%	60%	0,0%	20%	55%	98,8%	100%	21,1%	50%	100%
8	Huyện Phú Thiện	74,7%	100%	95,91%	100%	0,2%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	17,3%	50%	100%
9	Huyện Ia Grai	90,1%	100%	81,6%	100%	0,3%	30%	60%	0,0%	20%	55%	96,8%	100%	21,1%	50%	100%
10	Huyện Kông Chro	75,5%	100%	91,43%	100%	0,0%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	13,9%	50%	100%

11	Huyện Chư Sê	61,0%	100%	89,2%	100%	2,1%	30%	60%	0,0%	20%	55%	99,4%	100%	23,4%	50%	100%
12	Huyện Đak Đoa	76,3%	100%	84,23%	100%	0,0%	30%	60%	0,0%	20%	55%	97,2%	100%	14,0%	50%	100%
13	Huyện Chư Păh	87,3%	100%	89,72%	100%	0,4%	30%	60%	0,0%	20%	55%	66,2%	100%	21,7%	50%	100%
14	Thị xã An Khê	52,4%	100%	93,59%	100%	0,1%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	18,8%	50%	100%
15	Huyện Ia Pa	45,8%	100%	94,88%	100%	0,1%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	16,3%	50%	100%
16	Thành phố Pleiku	42,6%	100%	91,54%	100%	1,7%	30%	60%	0,0%	20%	55%	100%	100%	18,5%	50%	100%
17	Huyện Krông Pa	42,2%	100%	83,57%	100%	0,5%	30%	60%	0,0%	20%	55%	97,4%	100%	21,0%	50%	100%

3. UBND các xã, phường, thị trấn: Áp dụng chung chỉ tiêu như của UBND các huyện, thị xã, thành phố.